TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY NAM** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2019/DS-ST
Ngày: 11-7-2019
"V/v tranh chấp hợp đồng Mua bán tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM - TỈNH BẾN TRE

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thúy Hằng
Các Hội thẩm nhân dân:
- Ông Võ Nhân Nghĩa
- Ông Ngô Văn Bình

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Thu Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Ngày 11 tháng 7 năm 2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 149/2019/TLST – DS, ngày 25/4/2019, về: "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 155/2019/QĐXX – ST, ngày 30/5/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1969; Địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1972 và ông Bùi Văn H, sinh năm 1973; Cùng địa chỉ cư trú: ấp T, xã M, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Bà T, bà B có mặt; ông H vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/4/2019, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bà Lê Thị T yêu cầu:

Buộc bà Nguyễn Thị B và ông Bùi Văn H liên đới trả tiền mua thức ăn chăn nuôi còn thiếu cho bà với số tiền là 52.020.000 đồng. Không yêu cầu trả lãi chậm trả đến thời điểm xét xử. Lý do: Vào ngày 17/7/2016 âm lịch, bà có bán thức ăn chăn nuôi cho vợ chồng bà B và ông H, có thỏa thuận khi bán heo sẽ thanh toán. Bà có làm 01 cuốn sổ giao cho vợ chồng bà B và ông H giữ, mỗi lần bà chở thức ăn chăn nuôi tới thì bà B và ông H đem sổ ra cho bà ghi vào. Sau khi bà B và ông H trả tiền, còn thiếu lại do trả không đủ. Đến ngày 20/5/2018 âm lịch, ông H có ký nhận bằng văn bản viết tay không tựa thừa nhận còn thiếu số tiền là 52.020.000 đồng. Bà B và ông H có hứa để bán heo trả nhưng không trả. Sau đó bà B và ông H hứa mỗi tháng 1.000.000 đồng, bà đồng ý nhưng bà B và ông H lại yêu cầu phải ký nhận vô giấy nợ bản chính, bà không đồng ý vì việc trả tiền thực hiện nhiều lần trong khi miếng giấy

nợ rất nhỏ không đủ chỗ viết, sợ bị hư hao khó bảo quản trong thời gian dài. Bà có đề nghị phô tô miếng giấy nợ này thành 02 bản để mỗi khi bà B và ông H trả tiền thì ghi vào, khi nào trả dứt thì bà trả lại giấy nợ bản chính nhưng phía bà B và ông H không đồng ý nên bà khởi kiện.

- Lời trình bày của ông Bùi Văn H trong quá trình tố tụng, lời trình bày của bà Nguyễn Thị B trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa:

Ông bà thừa nhận có mua thức ăn chăn nuôi của bà Lê Thị T và còn thiếu lại số tiền 52.020.000 đồng. Ông H có viết giấy nợ do bà T giữ (đúng bản chính mà Tòa đã công khai cho ông bà xem). Bà T có đề nghị mỗi tháng trả 1.000.000 đồng, ông bà đồng ý nhưng yêu cầu ký tên vào giấy nợ bản chính mới đồng ý trả, không đồng ý ký tên vào giấy nợ bản phôtô như bà T đề nghị (do sợ sau này bà T cho rằng chưa trả tiền đi khởi kiện ông bà), bà T không đồng ý nên khởi kiện. Nay ông bà thừa nhận còn nợ tiền thức ăn chăn nuôi của bà T là 52.020.000 đồng, tuy nhiên xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi dứt nợ cùng với điều kiện khi trả thì bà T phải đem giấy nợ bản chính ra ghi trực tiếp vào thì ông bà mới đồng ý trả. Đối với bản phô tô giấy nợ, đã nhận bản phô tô nhưng không đồng ý, ông bà đề nghị Tòa án cho ông bà nhận bản chính.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện và nội dung yêu cầu của bà Lê Thị T, Hội đồng xét xử xác định vụ án có quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"; trong đó xác định bà Lê Thị T là nguyên đơn, ông Bùi Văn H và bà Nguyễn Thị B là bị đơn; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xét việc vắng mặt của ông Bùi Văn H có đơn xin vắng nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông H là đúng quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung giải quyết vụ án:

* Về số tiền mua bán thức ăn chăn nuôi mà bà Lê Thị T yêu cầu, Hội đồng xét xử xét thấy:

Phía bị đơn là bà B và ông H thừa nhận còn thiếu tiền mua thức ăn chăn nuôi của bà T là 52.020.000 đồng, ông H có viết giấy nhận nợ không tựa giao cho bà T giữ. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định đây là sự thật, được thừa nhận, bà T không cần phải chứng minh.

Tuy nhiên, về việc thỏa thuận cách thức và thời gian trả tiền trước khi bà T khởi kiện, các bên không thống nhất được. Cụ thể: Phía bà B và ông H cho rằng trước khi bà T khởi kiện, bà T có yêu cầu mỗi tháng ông bà phải trả cho bà T 1.000.000 đồng, ông bà đồng ý nhưng cùng với điều kiện bà T phải đem bản chính giấy nợ để ký tên vào mỗi lần trả tiền; Phía bà T thừa nhận có thỏa thuận này nhưng cho rằng yêu cầu của bà B và ông H là không có khả năng thực hiện do giấy nợ chỉ viết 01 bản, giấy rất nhỏ nên không thể ghi hết những lần trả tiền, để đảm bảo bảo quản giấy

nợ nên bà có đề nghị bà phô tô 02 miếng giấy khác lớn hơn, mỗi lần bà B và ông H trả tiền sẽ ký tên vào đó, khi nào trả tất nợ sẽ hoàn lại giấy nợ gốc nhưng bà B và ông H không đồng ý.

Hội đồng xét xử xét thấy: Trước khi bà T khởi kiện, các bên đã có quá trình tự thỏa thuận nhưng không thực hiện được. Quá trình hòa giải tại Tòa các bên cũng không thống nhất được cách thức thực hiện việc trả số tiền còn thiếu nên không đủ căn cứ ghi nhận sự thỏa thuận. Nay phía bà B và ông H thừa nhận còn nợ tiền thức ăn chăn nuôi của bà T, việc chăn nuôi là làm kinh tế chung của vợ chồng nên buộc bà B và ông H liên đới trả số tiền còn thiếu là 52.020.000 đồng cho bà T là đúng quy định tại Điều 430, 440 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 27, Điều 30 và Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Về tiền lãi chậm trả đến thời điểm hiện nay, bà T không yêu cầu, không xem xét.

Về việc bà B xin trả dần số tiền còn thiếu mỗi tháng 500.000 đồng và phải ghi tên trực tiếp vào giấy nợ bản chính mỗi lần trả. Xét yêu cầu này là không có căn cứ để chấp nhận do chứng cứ đã thu thập trong hồ sơ không giao trả cho đương sự, nên không có khả năng thực hiện mỗi lần trả tiền ghi tên vào bản chính giấy nợ. mặc khác, phía nguyên đơn không đồng ý nên không có cơ sở xem xét đề nghị của bà B. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với số tiền 52.020.000 đồng, còn về thời gian, phương thức trả tiền sẽ được giải quyết trong quá trình thi hành án.

Các đương sự không có yêu cầu khác nên không xem xét, giải quyết.

Bà B và ông H phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền có nghĩa vụ phải trả.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 430, 440 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 27, Điều 30 và Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVWQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị B và ông Bùi Văn H liên đới trả tiền của hợp đồng mua bán tài sản còn thiếu.

Cụ thể tuyên:

1/ Buộc Nguyễn Thị B và ông Bùi Văn H liên đới trả cho bà Lê Thị T số tiền mua bán thức ăn chăn nuôi còn thiếu là 52.020.000 đồng (năm mươi hai triệu không trăm hai mươi ngàn đồng).

Các đương sự không còn yêu cầu nào khác, không xem xét.

2/ Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 2.601.000 đồng (hai triệu sáu trăm lẻ một ngàn đồng), buộc bà Nguyễn Thị B và ông Bùi Văn H liên đới chịu.

Hoàn tiền tạm ứng án phí 1.300.000 đồng (một triệu ba trăm ngàn đồng) tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 002453 ngày 25/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre cho bà Lê Thị T.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án; Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Toà án niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân xã nơi người đó cư trú để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Đỗ Thúy Hằng

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- THA huyện Mỏ Cày Nam;
- Đương sự;
- Lưu (HS, VP